

Biểu số: 01/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD  
ngày 08/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: ngày 15/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: ngày 15/2 năm sau.

## TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị báo cáo: Tỉnh Khánh  
Hòa

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây  
dựng

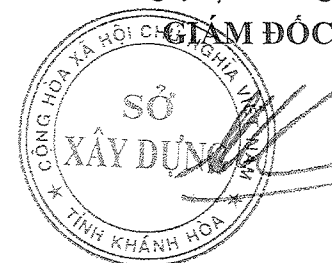
Năm 2020

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	01				
<b>I. Phân theo quy mô dự án</b>		<b>1010548</b>	<b>588795</b>	<b>437</b>	<b>245</b>
Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
Công trình thuộc dự án nhóm B	04				
Công trình thuộc dự án nhóm C	05	1010548	588795	437	245
<b>II. Phân loại công trình theo công năng</b>		<b>1006611</b>	<b>588795</b>	<b>437</b>	<b>245</b>
Công trình dân dụng	06	244470	115052	127	49
Công trình công nghiệp	07				
Công trình hạ tầng kỹ thuật	08	571957	353471	216	132
Công trình giao thông	09	181652	112585	90	63
Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10	8532	7687	4	1

Người lập biểu

Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày... tháng... năm 2021



Trần Nam Bình

Biểu số: 02/BCDP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6  
năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức:  
Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG ĐƯỢC ĐƠN VỊ BÁO CÁO:**  
**CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY**  
**ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN** Sở Xây dựng  
(năm 2020)

Đơn vị nhận báo  
cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
<b>I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp</b>	GPXD	01	<b>2.850</b>	<b>1.080</b>
<b>Chia ra:</b>				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02	2.850	1.080
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03		
<b>II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng</b>		04	<b>2.228</b>	
<b>Trong đó:</b>				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05	<b>917</b>	<b>399</b>
1.1. Không phép	Công trình	06	869	361
1.2. Sai phép	Công trình	07	48	38
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08		
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09	886	298
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	113	16
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11	23	7

Người lập biểu

Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021



Trần Nam Bình

Biểu số: 03/BCDP

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CÔNG TRÌNH ĐƠN VỊ BÁO CÁO:  
XÂY DỰNG (Năm 2020)**

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

Sở Xây dựng Khánh  
Hòa

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo  
cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm b/c;

Bộ Xây dựng

Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

Đơn vị tính: Sự cố

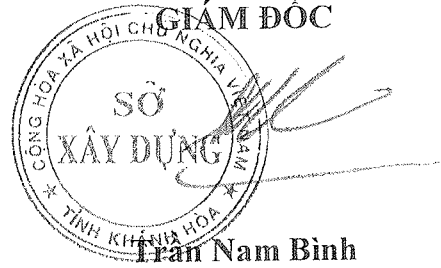
	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01	0	0
1. Sự cố cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Sự cố cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Sự cố cấp III	14		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		

- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

Người lập biểu

Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021



Trần Nam Bình

Biểu số: 04/BCDP

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐƠN VỊ BÁO CÁO:**  
**CHẤP THUẬN NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG (Năm 2020)**

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

Sở Xây dựng Khánh  
Hòa

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Bộ Xây dựng

Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
<b>Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng</b>	01	499	499
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14	66	66
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15	66	66
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		

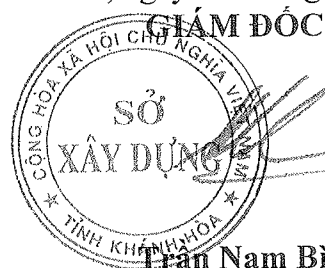
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20	433	433
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21	61	61
- Công trình công nghiệp	22		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23	278	278
- Công trình giao thông	24	90	90
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25	4	4

Người lập biểu



Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021



Trần Nam Bình

Biểu số: 05/BCDP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

**TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH BỘ XÂY DỰNG (Năm 2020)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh  
Hòa

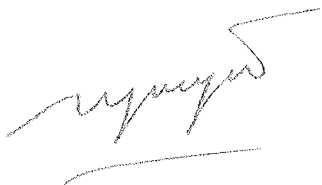
Đơn vị nhận báo  
cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
<b>I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>	Vụ	01	0	0
<b>II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>	Vụ	02	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05		
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
<b>III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>	Người	07	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
<b>IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>		12	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		

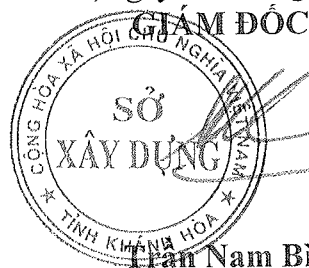
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

Người lập biểu



Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 3 tháng 7 năm 2021



Trần Nam Bình

Biểu số: 06/BCDP

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

(Năm 2020)

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

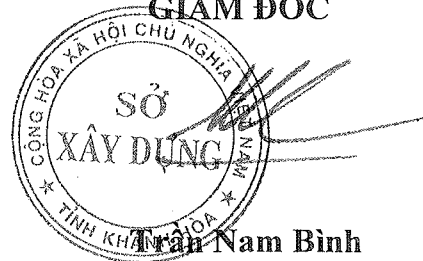
	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó:
				Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
I. Tỉnh Tỉnh Khánh Hòa		1		
a. Đô thị loại I		1		
- Quy hoạch chung thành phố Nha Trang đến năm 2040		1		
b. Đô thị loại II				
c. Đô thị loại III				
- Đô thị loại III				
d. Đô thị loại IV				
- Đô thị loại IV				
e. Đô thị loại V				
- Đô thị loại V				

Người lập biểu

Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 3 tháng 7 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Trần Nam Bình

Biểu số: 07/BCDP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG,  
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY  
CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH  
KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT  
KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG**

(Năm 2020)

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

**A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh**

	Mã số	Năm phê duyệt	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1. Điều chỉnh QH chung thành phố Nha Trang đến năm 2025	01	31/03/2012	5.500	4.844,5	

**B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia**

	Mã số	Quy hoạch chung		Quy hoạch chi tiết	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	B	C	1	2	3
<b>II. Khu công nghiệp tập trung</b>					
Quy hoạch Khu công nghiệp Đặc Lộ					
<b>III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia</b>					
Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị Vịnh Nha Trang		31/03/2021	211.850	1	
<b>IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia</b>					
Quy hoạch chi tiết Khu nghỉ dưỡng cao cấp Bảo Đại phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang		31/03/2021	8,92	1	8,92

**C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị**

**D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn**

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$	<i>4</i>
Tổng số		8	8	100	Tổng số

**E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị**

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt</b>			1	
Quy chế quản lý Quy hoạch kiến trúc khu vực Xương Huân, Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang				
<b>II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục</b>		1		
Quy chế quản lý Quy hoạch kiến trúc khu vực Xương Huân, Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang			16/12/2011	

**F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng**

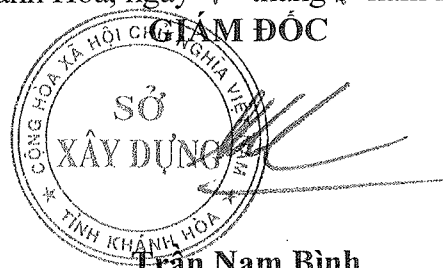
Người lập biểu



Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021

GIÁM ĐỐC  
SỞ XÂY DỰNG  
TỈNH KHÁNH HÒA



Trần Nam Bình

Biểu số: 08/BCDP

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

(Năm 2020)

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

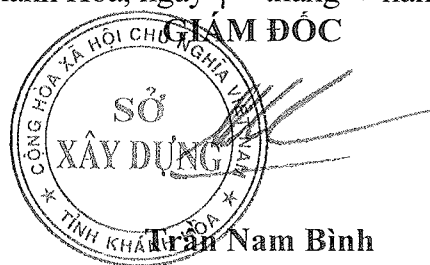
Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo				
						Tổng số	Trong đó:			
							Đất cây xanh	Đất giao thông	Đất bến bãi đỗ xe	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
<b>1. Thành phố trực thuộc trung ương</b>	01									
- Các quận nội thành	02									
- Đô thị trực thuộc:										
Đô thị loại III	03									
Đô thị loại IV	04									
Đô thị loại V	05									
<b>2. Tỉnh Khánh Hòa</b>	06									
Đô thị loại I	07									
Đô thị loại II	08									
Đô thị loại III	09	2016	32501.3	14741.8	8102.7	5423.6	568.4	341.4		4
Đô thị loại IV	10	2012-2014	26159.8	26012.6	26000.1	25822	2643	7745.1		9.5
Đô thị loại V	11	2015	4696	936	210.32	210.32	12.5	61.5		2.09

Người lập biểu

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021

Lê Chí Nguyễn



Trần Nam Bình

Biểu số: 09/BCDP

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng  
Bộ Xây dựng

(Năm 2020)

Sở Xây dựng Khánh  
Hòa

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính:  
Ngày 15/12 năm báo cáo;

Bộ Xây dựng

Báo cáo năm chính thức:  
Ngày 15/2 năm sau.

A	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án được duyệt		Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III	1	794.95	50			
		Loại IV		40.18	6	30	2	
		Loại V						
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						

Người lập biểu

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021

Lê Chí Nguyễn

GIÁM ĐỐC



Trần Nam Bình

Biểu số: 10/BCDP

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐƠN VỊ BÁO CÁO:  
ĐÔ THỊ

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

(Năm 2020)

Sở Xây dựng  
Khánh Hòa

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo  
cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Bộ Xây dựng

Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

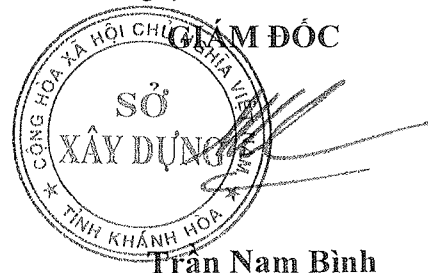
	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01	422.000		422.000				
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	02							
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	03	133.000		133.000				
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m <sup>3</sup> /ngày	04	147.410		147.410				
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05							
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m <sup>3</sup> /ngày	m <sup>3</sup> /ngày	06	132.760		132.760				
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m <sup>3</sup> /ngày	m <sup>3</sup> /ngày	07	108.863		108.863				
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị									
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m <sup>3</sup> /ngày	08	40.000		40.000				
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m <sup>3</sup> /ngày	09	29.000		29.000				
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được	%	10							

thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định									
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11							
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	74.293		74.293				
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13							
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14	49.452		49.452				
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15	49.452		49.452				
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16	1.876		1.876				
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17	1.876		1.876				
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18							
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19							
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20							
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21							

Người lập biểu

  
**Lê Chí Nguyễn**

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021

  
**Trần Nam Bình**

Biểu số: 11/BCDP

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG** Đơn vị báo cáo:  
(Năm)

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

Sở Xây  
dựng.....

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo  
cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Bộ Xây dựng

Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		
				Căn hộ	Nhà liền kề	Biệt thự
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	$l=2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:</b>	căn hộ/nhà ở	01				
- Khu vực thành thị	-	02	8	7	1	
- Khu vực nông thôn	-	03				
<b>2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:</b>	m <sup>2</sup>	04				
- Khu vực thành thị	-	05	434,4	399,4	35	
- Khu vực nông thôn		06				

Người lập biểu

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021

Lê Chí Nguyễn

GIÁM ĐỐC  
SỞ  
XÂY DỰNG  
TỈNH KHÁNH HÒA  
Trần Nam Bình

Biểu số: 12/BCDP

CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH  
CHÍNH NHÀ NƯỚC

Đơn vị báo cáo:

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

(Năm 2020)

Sở Xây dựng Khánh  
Hòa

Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Bộ Xây dựng

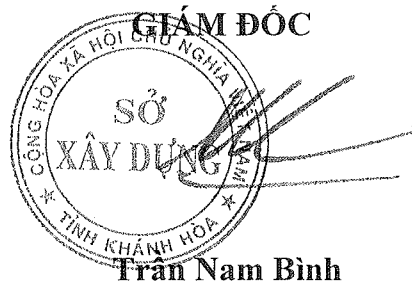
Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	C	$1=2+3+4$	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01	95		23	72
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02	160608		82072	78536
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	03	9		2	7
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04	7283			7283
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05	31283			31283
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06				

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021



Trần Nam Bình

Biểu số: 13/BCDP

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT  
LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị báo cáo:

(năm 2020)


Sở Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
<b>1. Xi măng</b>					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	1	1	1	100
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	2	0.03	0.03	100
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	3			
- Tiêu thụ	1000 tấn	4			
<b>2. Gạch ốp lát</b>					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	5			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	6			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	7			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	8			
<b>3. Sứ vệ sinh</b>					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	9			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
<b>4. Kính xây dựng</b>					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	15			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	16			
<b>5. Gạch xây các loại</b>					
<b>5.1. Gạch xây nung</b>					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17	51	2	3.92
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18	79	77	97.47
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19			
- Tiêu thụ	1000 viên	20	60	62.4	104

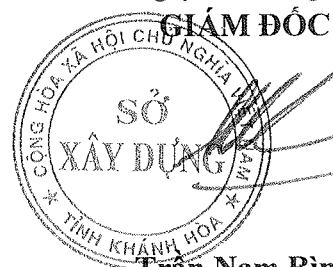
<b>5.2. Gạch xây không nung</b>					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21	15	15	100
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22	40	40	100
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23	9.3	12.7	136.56
- Tiêu thụ	1000 viên	24			
<b>6. Tấm lợp</b>				0	
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	27			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	28			
<b>7. Đá ốp lát</b>					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29		2	
7.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	30		2.8	
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	31			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	32		4.2	
<b>8. Vôi công nghiệp</b>				0	
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

Người lập biểu



Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 1 năm 2021



Trần Nam Bình

Biểu số: 01/BCĐP

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN** Đơn vị báo cáo:  
(6 tháng, năm 2021)

Sở Xây dựng Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo

Bộ Xây dựng

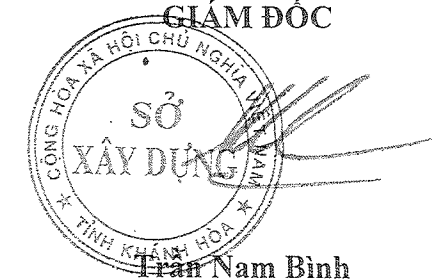
	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
<b>Tổng số</b>	1				
<b>I. Phân theo quy mô dự án</b>					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	2				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	3				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	4				
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05	588795		245	
<b>II. Phân loại công trình theo công năng</b>		115052		49	
- Công trình dân dụng	6		42000		42
- Công trình công nghiệp	7	353471		132	
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	8	112585	29000	63	38
- Công trình giao thông	9	7687	375400	1	346
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10				

Người lập biểu

Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Trần Nam Bình

Biểu số: 02/BCDP

Ban hành theo Thông tư số  
07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ  
Xây dựng

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6  
năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức:  
Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG ĐƯỢC ĐƠN VỊ BÁO CÁO:**  
**CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY**  
**ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN** Sở Xây dựng  
**(6 tháng năm 2021)** Khánh Hòa

Đơn vị nhận báo  
cáo:

Bộ Xây dựng

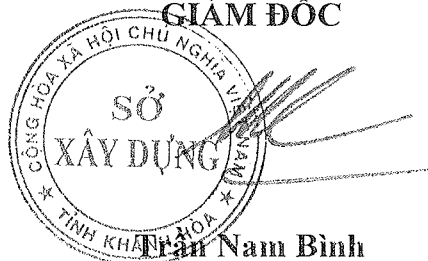
	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
<b>I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp</b>	GPXD	01	<b>1080</b>	1476
<b>Chia ra:</b>				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02	1080	1470
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03		6
<b>II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng</b>		04		
<b>Trong đó:</b>				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05	<b>399</b>	266
1.1. Không phép	Công trình	06	361	247
1.2. Sai phép	Công trình	07	38	19
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08		0
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09	298	218
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	16	92
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11	7	0

Người lập biểu

Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Trần Nam Bình

Biểu số: 13/BCDP

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT  
LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị báo cáo:

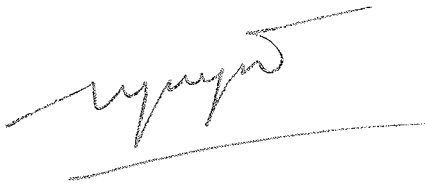
(6 tháng năm 2021)

Sở Xây dựng  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	$3=2/1*100$
<b>1. Xi măng</b>					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	1	1	1	100
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	2	0.03	0.03	100
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	3			
- Tiêu thụ	1000 tấn	4			
<b>2. Gạch ốp lát</b>					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	5			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	6			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	7			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	8			
<b>3. Sứ vệ sinh</b>					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	9			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
<b>4. Kính xây dựng</b>					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	15			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	16			
<b>5. Gạch xây các loại</b>					
<b>5.1. Gạch xây nung</b>					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17	51	2	3.92
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18	79	77	97.47
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19			
- Tiêu thụ	1000 viên	20	58	60	103.45

<b>5.2. Gạch xây không nung</b>					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21	15	15	100
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22	40	40	100
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23	9	11	122.22
- Tiêu thụ	1000 viên	24			
<b>6. Tấm lợp</b>				0	
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	27			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	28			
<b>7. Đá ốp lát</b>					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29		2	
7.2. Công suất thiết kế	1000 m <sup>2</sup>	30		2.8	
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m <sup>2</sup>	31			
- Tiêu thụ	1000 m <sup>2</sup>	32		3.2	
<b>8. Vôi công nghiệp</b>				0	
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

Người lập biểu



Lê Chí Nguyễn

Khánh Hòa, ngày 7 tháng 7 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Trần Nam Bình